



BSC WEEKLY REVIEW
Tuần 13 (27/03-31/03/23)

Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý 1/2023

NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Đòn bẫy thông tin kinh tế vĩ mô quý I và các chính sách mới*
2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý 1/2023*
3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ: *SBV hút ròng tiền qua OMO*
4. PTKT VN-INDEX: *Giao dịch tích lũy trong mô hình tam giác (systematic triangle), chờ tín hiệu xác lập xu hướng*
5. TIN VĨ MÔ: *FED nâng lãi suất 0.25%*
6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Truyền thông 3.94%*
7. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: Đòn bẩy thông tin kinh tế vĩ mô quý I và các chính sách mới

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1046.79	0.16%
GTGD/phiên (tỷ VND)	7,245.75	-17.27%
Khối ngoại (tỷ VND)	2165.85	
HNX-INDEX	205.72	0.61%
GTGD/phiên (tỷ VND)	721.10	-17.26%
Khối ngoại (tỷ VND)	167.69	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	3970.99	0.56%	1.39%	0.02%
EU (EURO STOXX)	4130.62	-1.82%	1.61%	-1.15%
China (SHCOMP)	3265.65	-0.64%	0.46%	-0.05%
Japan (NIKKEI)	27385.25	-0.13%	1.39%	1.04%
Korea (KOSPI)	2414.96	-0.39%	0.80%	-0.99%
Singapore (STI)	3212.64	-0.20%	0.92%	-2.12%
Thailand (SET)	1591.85	-0.11%	1.80%	-3.67%
Phillipines (PCOMP)	6602.17	1.01%	2.05%	-1.25%
Malaysia (KLCI)	1399.70	-0.80%	-0.85%	-3.92%
Indonesia (JCI)	6762.25	1.06%	2.02%	-0.70%
Vietnam (VNIndex)	1046.79	0.16%	0.16%	0.70%

HĐTL	Điểm số	± Basis	GTGD* / phiên	HĐM^ / phiên
VN30F2309	1039.70	-1.11%	34,738	61,516
VN30F2302	1043.10	-0.79%	156	999
VN30F2303	0.00	-100.00%	13	1,061
VN30F2306	1039.00	-1.18%	10	250

TTCK VIỆT NAM

Diễn biến giằng co, xu hướng giao dịch nhanh chi phối biến động thị trường

Mặc dù có những phiên biến động mạnh do thông tin quốc tế, VN-Index vẫn kịp hồi phục để ghi nhận mức tăng 0.1% tuần qua. Thị trường có sự phân hóa mạnh và khá cân bằng từ số cổ phiếu tăng giảm (53% cổ phiếu giảm) đến số ngành (10/19 ngành giảm). Tâm lý thị trường dần ổn định sau phiên giảm mạnh đầu tuần nhờ những diễn biến tích cực trên thị trường tiền tệ và khối ngoại duy trì trạng thái mua ròng trên 20 triệu USD. Ngành truyền thông và bất động sản có mức hồi phục trên 3% ở chiều ngược lại ngành bán lẻ và dịch vụ giải trí giảm lần lượt 3.7% và 1.9%. Diễn biến các ngành vẫn cho thấy NĐT tập trung giao dịch nhanh với biên lợi nhuận mỏng trong bối cảnh xu hướng chưa rõ ràng. Lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh trong tuần là yếu tố hỗ trợ thị trường. Dù vậy, diễn biến thị trường giằng co, khó dự báo và NĐT vẫn nên duy trì tỷ trọng đầu tư cân bằng, tranh thủ giao dịch nhanh cho đến khi xu hướng mới được xác lập.

Đầu tư công tiếp tục nóng lên trong tuần qua khi Thủ tướng ký chỉ thị 08 ngày 23/3 về nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phân bổ, giải ngân đầu tư công. Chỉ thị nêu rõ giải ngân đầu tư công một trong nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu. Nhiệm vụ phân bổ tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư NSNN năm 2023 trên 95% kế hoạch Thủ tướng giao, theo đó tập trung tháo gỡ vướng mắc giải ngân các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi; Lập kế hoạch chi tiết và tuân thủ kế hoạch từng dự án; Các địa phương tập trung giải quyết công tác giải phóng mặt bằng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao theo dõi tiến độ thực hiện giải ngân của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ ban hành các giải pháp điều hành linh hoạt, thích ứng với điều kiện thực tế nhằm hoàn thành các mục tiêu giải ngân vốn năm 2023.

TTCK THẾ GIỚI

Thị trường xoay quanh câu chuyện FED tăng lãi suất và giải cứu các ngân hàng

Các chỉ số CK Hoa Kỳ tuần qua tăng giảm trái chiều theo cảm xúc trước quyết định tăng lãi suất và thông điệp từ FED. Các thị Châu Âu hồi phục tốt gần 2% sau khi vụ Credit Suisse được giải quyết nhanh chóng vào cuối tuần trước. Diễn biến tăng giá tương đồng trên TTCK Châu Á, ngoại trừ Ấn Độ giảm 0.4%. Chỉ số hàng hóa gần như không thay đổi cho dù vẫn có các nhóm mặt hàng biến động mạnh. Nhóm kim loại quý tiếp tục tăng mạnh, đặc biệt là Bạc tăng tiếp 7.2% sau khi đã tăng 6.8% tuần trước tuy nhiên giá gas tự nhiên, lúa mì và quặng sắt giảm lần lượt 7.6%, 6% và 3.4% đã kìm mức tăng của chỉ số. Chỉ số DXY có dấu hiệu tạo đỉnh với mức giảm tuần thứ 2 ở mức 0.8%. FED phát tín hiệu chấm dứt chu kỳ thắt chặt tiền tệ khiến cho đồng USD và lợi suất trái phiếu Chính phủ suy yếu. Ngoài thông tin đơn trợ cấp thất nghiệp của Hoa Kỳ, thị trường không có nhiều thông tin quan trọng tuần tới.

Với quyết định tăng lãi suất 0.25% trong kỳ họp tháng 3, FED đã thực hiện 9 lần tăng lãi suất trong vòng 1 năm, qua đó đẩy phạm vi lãi suất lên 4.75%-5%. FOMC không chắc sẽ tăng lãi suất trong tương lai và phụ thuộc vào dữ liệu sắp tới. Quan điểm đã thay đổi và bớt điều hâu hơn khi FED thay đổi các diễn đạt “tiếp tục nâng lãi suất” thành “điều chỉnh chính sách bổ sung” sau cuộc khủng hoảng ngân hàng. Biểu đồ dot-plot cho thấy lãi suất đỉnh ở mức 5.1%, không thay đổi so dự báo 12/2022 và cũng cho thấy đa số thành viên (11/18) ủy ban chỉ kỳ vọng có thêm một đợt tăng lãi suất. Dự báo lãi suất 2024-2025 có sự phân hóa dù vậy mức trung vị cho thấy FED có thể giảm 0.8% và 1.2% lần lượt năm 2024 và 2025. Kỳ họp tháng 3, FED cũng điều chỉnh dự báo 2023, theo đó hạ dự báo GDP 0.4% xuống 1.2%, lạm phát nâng nhẹ 0.1% lên mức 3.3% và tỷ lệ thất nghiệp giảm chỉ còn 4.5% so với dự báo cuối 2022.

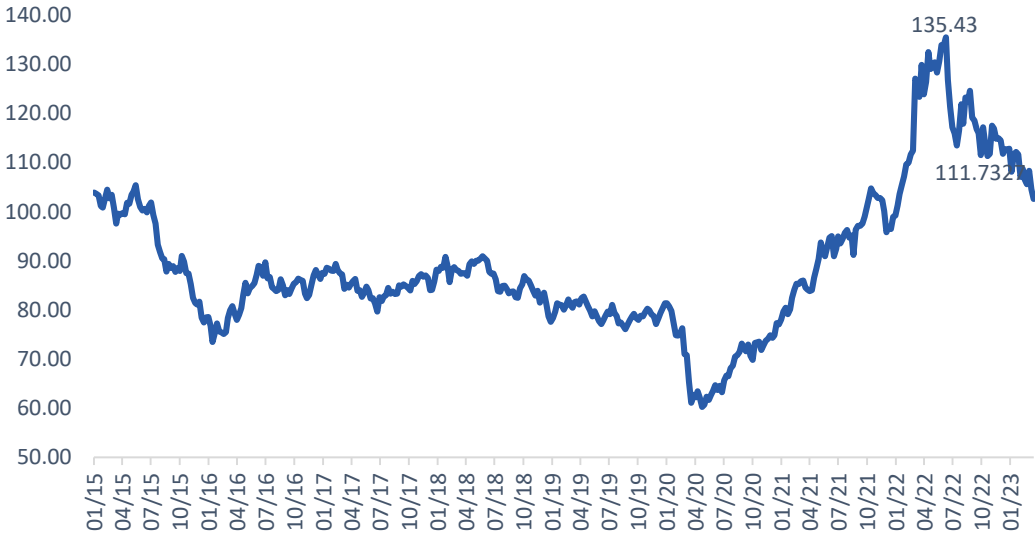
Chú thích: * tỷ VNĐ
^ hợp đồng

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý 1/2023

1. Tình trạng lạm phát thế giới

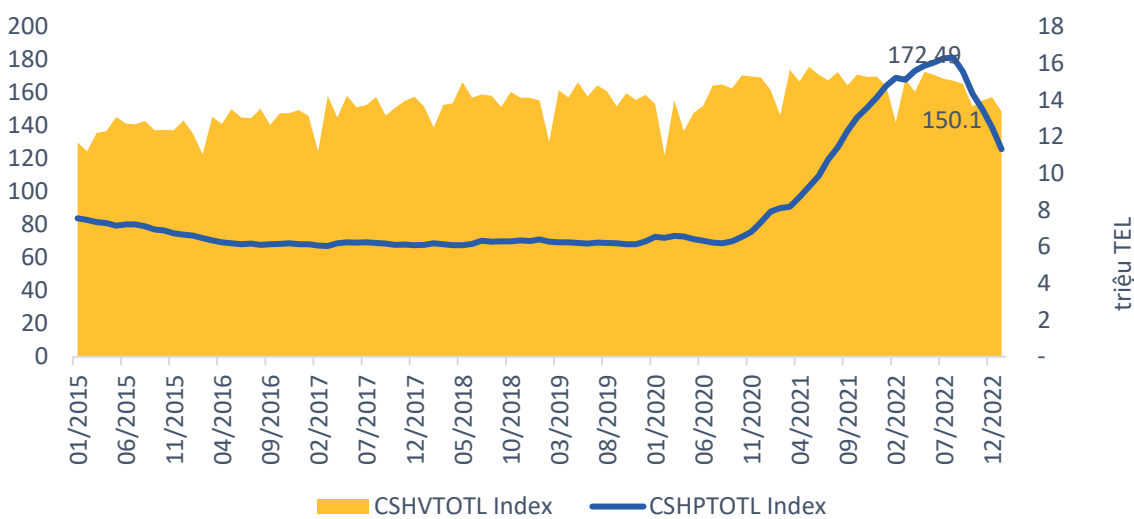
Đà tăng trưởng lạm phát trên thế giới đã tạo đỉnh vào tháng 06/2022 và tiếp tục suy yếu cho đến hiện tại. Chỉ số BCOM-Index, thước đo lạm phát giá cả hàng hóa đã giảm từ mức đỉnh 135.43 (06/2022) xuống mức 102.59 (17/03/2022), giảm -24.2% từ đỉnh và -16.3% YoY. Bên cạnh đó, chỉ số CIS - thước đo trung bình giá cả các containers vận tải trên cũng tạo đỉnh vào tháng 181.12 (09/2022) và giảm xuống mức 125.69 (01/2023), giảm -30.6% từ đỉnh và -23.3% YoY. Áp lực lạm phát đã suy yếu và ổn định dần nhờ tác động từ chính sách tiền tệ thắt chặt toàn cầu. Tình trạng vỡ nợ của các ngân hàng có hệ thống quản trị rủi ro không hiệu quả như SVB, Signature Bank hay Credit Suisse là những hệ quả khó tránh khi áp lực lãi suất tăng và thắt chặt lại dòng tiền luân chuyển toàn cầu. (Báo cáo tuần 12).

Đồ thị 1: Chỉ số BCOM-Index



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị 2. Chỉ số vận tải và khối lượng vận tải



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1: Lạm phát tại các quốc gia

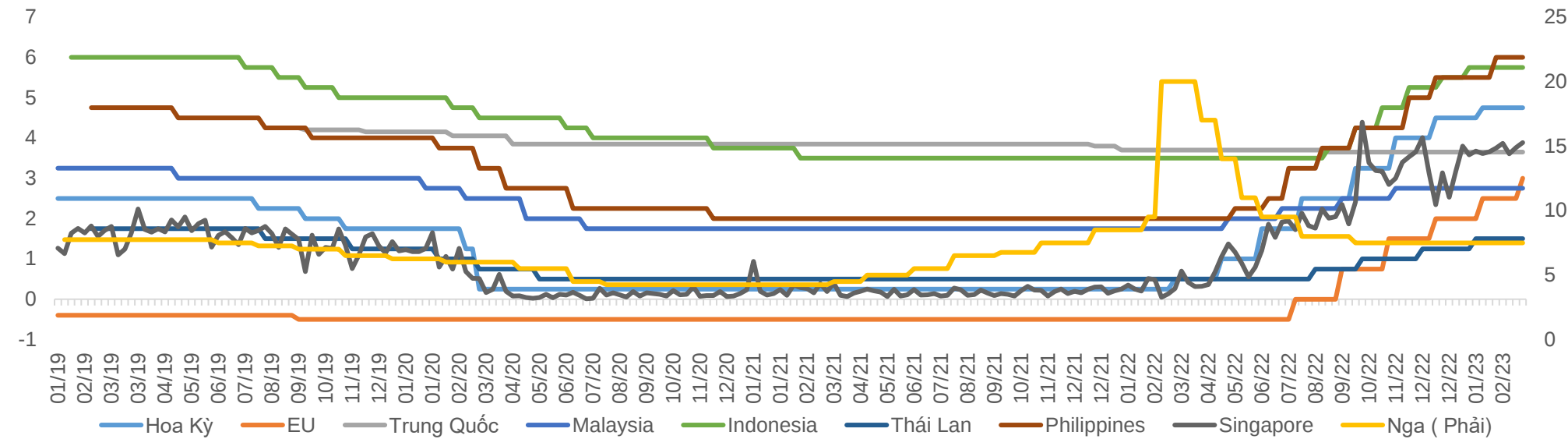
Quốc gia	01/19	02/19	03/19	04/19	05/19	06/19	07/19	08/19	09/19	10/19	11/19	12/19	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23
Hoa Kỳ	1.6	1.5	1.9	2.0	1.8	1.6	1.8	1.7	1.7	1.8	2.1	2.3	2.5	2.3	1.5	0.3	0.1	0.6	1.0	1.3	1.4	1.2	1.2	1.4	1.4	1.7	2.6	4.2	5.0	5.4	5.4	5.3	5.4	6.2	6.8	7.0	7.5	7.9	8.5	8.3	8.6	9.1	8.5	8.3	8.2	7.7	7.1	6.5	6.4	6.0
EU	1.4	1.5	1.4	1.7	1.2	1.3	1.0	1.0	0.8	0.7	1.0	1.3	1.4	1.2	0.7	0.3	0.1	0.3	0.4	-0.2	-0.3	-0.3	-0.3	-0.3	0.9	0.9	1.3	1.6	2.0	1.9	2.2	3.0	3.4	4.1	4.9	5.0	5.1	5.9	7.4	7.4	8.1	8.6	8.9	9.1	9.9	10.6	10.1	9.2	8.6	8.5
Trung Quốc	1.7	1.5	2.3	2.5	2.7	2.7	2.8	2.8	3.0	3.8	4.5	4.5	5.4	5.2	4.3	3.3	2.4	2.5	2.7	2.4	1.7	0.5	-0.5	0.2	-0.3	-0.2	0.4	0.9	1.3	1.1	1.0	0.8	0.7	1.5	2.3	1.5	0.9	0.9	1.5	2.1	2.1	2.5	2.7	2.5	2.8	2.1	1.6	1.8	2.1	1.0
Nga	5.0	5.2	5.3	5.2	5.1	4.7	4.6	4.3	4.0	3.8	3.5	3.0	2.4	2.3	2.5	3.1	3.0	3.2	3.4	3.6	3.7	4.0	4.4	4.9	5.2	5.7	5.8	5.5	6.0	6.5	6.5	6.7	7.4	8.1	8.4	8.4	8.7	9.2	16.7	17.8	17.1	15.9	15.1	14.3	13.7	12.6	12.0	11.9	11.8	11.0
Malaysia	-0.7	-0.4	0.2	0.2	0.2	1.5	1.4	1.5	1.1	1.1	0.9	1.0	1.6	1.3	-0.2	-2.9	-2.9	-1.9	-1.3	-1.4	-1.4	-1.5	-1.7	-1.4	-0.2	0.1	1.7	4.7	4.4	3.4	2.2	2.0	2.2	2.9	3.3	3.2	2.3	2.2	2.2	2.3	2.8	3.4	4.4	4.7	4.5	4.0	4.0	3.8	3.7	3.7
Indonesia	2.8	2.7	2.5	2.8	3.1	2.8	2.8	3.1	3.1	2.9	2.7	2.6	2.7	3.0	3.0	2.7	2.2	2.0	1.5	1.3	1.4	1.4	1.6	1.7	1.6	1.4	1.4	1.7	1.3	1.5	1.6	1.6	1.7	1.8	1.9	2.2	2.1	2.6	3.5	3.6	4.4	4.9	4.7	6.0	5.7	5.4	5.5	5.3	5.5	
Thái Lan	0.3	0.7	1.2	1.2	1.2	0.9	1.0	0.5	0.3	0.1	0.2	0.9	1.1	0.7	-0.5	-3.0	-3.4	-1.6	-1.0	-0.5	-0.7	-0.5	-0.4	-0.3	-0.3	-1.2	-0.1	3.4	2.4	1.3	0.5	0.0	1.7	2.4	2.7	2.2	3.2	5.3	5.7	4.7	7.1	7.7	7.6	7.9	6.4	6.0	5.6	5.9	5.0	3.8
Philippines	4.4	3.8	3.4	3.2	3.2	2.7	2.2	1.4	0.5	0.6	1.2	2.4	3.0	2.5	2.2	1.8	1.6	2.3	2.4	2.2	2.2	2.3	3.0	3.3	3.7	4.2	4.1	4.1	4.1	3.7	3.7	4.4	4.2	4.0	3.7	3.1	3.0	3.0	4.0	4.9	5.4	6.1	6.4	6.3	6.9	7.7	8.0	8.1	8.7	8.6
Singapore	0.4	0.5	0.7	0.9	0.9	0.5	0.2	0.4	0.4	0.5	0.6	0.8	0.8	0.3	0.0	-0.7	-0.8	-0.5	-0.4	-0.4	0.0	-0.2	-0.1	0.0	0.2	0.7	1.3	2.1	2.4	2.4	2.5	2.4	2.5	3.2	3.8	4.0	4.0	4.3	5.4	5.4	5.6	6.7	7.0	7.5	7.5	6.7	6.7	6.5	6.6	6.6
Vietnam	2.6	2.6	2.7	2.9	2.9	2.2	2.4	2.3	2.0	2.2	3.5	5.2	6.4	5.4	4.9	2.9	2.4	3.2	3.4	3.2	3.0	2.5	1.5	0.2	-1.0	0.7	1.2	2.7	2.9	2.4	2.6	2.8	2.1	1.8	2.1	1.8	1.9	1.4	2.4	2.6	2.9	3.4	3.1	2.9	3.9	4.3	4.4	4.6	4.9	4.3

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hầu hết các quốc gia vẫn duy trì chính sách thắt chặt tiền tệ. Tuy nhiên tốc độ tăng lãi suất đã chuyển sang trạng thái duy trì hoặc giảm trước những biến động mới trên thị trường tài chính quốc tế.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý 1/2023

Đồ thị 3: Lãi suất tại các quốc gia



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

2. Cập nhật chính sách tiền tệ các Quốc gia

Bảng 2: Quá trình nâng lãi suất của các NHTW

Quốc gia	t-1	t	Mức tăng lãi suất tại t-1	Mức tăng lãi suất tại t	Mức lãi suất hiện tại	Ghi chú
Mỹ	31/01/2023	22/03/2023	0.50%	0.25%	4.75%-5%	
Trung Quốc	20/02/2023	20/03/2023	0.00%	0.00%	3.65%	
EU	02/02/2023	16/03/2023	0.50%	0.50%	3.50% 3.75% 3.00%	lãi suất tái cấp vốn lãi suất cho vay cận biên lãi suất tiền gửi
Anh	02/02/2023	23/03/2023	0.50%	0.25%	4.25%	
Nga	10/12/2023	17/03/2023	0.00%	0.00%	7.50%	
ASEAN 5						
Indonesia	15/02/2023	15/03/2023	0.00%	0.00%	5.75%	
Thailand	30/11/2022	25/01/2023	0.25%	0.25%	1.50%	
Malaysia	19/01/2023	09/03/2023	0.00%	0.00%	2.75%	
Philippines	16/12/2022	16/02/2023	0.50%	0.50%	6.50%	
Vietnam	25/10/2022	14/03/2023	1.00%	-1.00%	3.50%	Lãi suất tái chiết khấu

Nguồn: Tổng hợp, BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý 1/2023

• **Tại các nền kinh tế lớn:**

- Tại Mỹ: Sau lần hạ tốc độ tăng lãi suất từ 0.75% xuống 0.5% trong tháng 12/2022, FED tiếp tục hạ tốc độ tăng lãi suất tháng 1/2023 xuống 0.25%. Khi số liệu lạm phát tháng 1/2023 của Mỹ cao hơn dự kiến (+6.4% YoY, cao hơn dự báo +6.2% YoY), đồng thời thị trường lao động vẫn tiếp tục tăng trưởng, thị trường đã lo ngại FED sẽ tăng lãi suất 0.5% trong cuộc họp tháng 3. Tuy nhiên, sau biến cố xảy ra với hệ thống ngân hàng Mỹ (sự phá sản của ngân hàng Silicon Valley Bank và Signature bank – *chi tiết tham khảo báo cáo tuần 12*), FED đã giữ mức tăng lãi suất 0.25% trong cuộc họp tháng 3/2023 để góp phần ổn định lại hệ thống ngân hàng, đưa lãi suất lên 4.75%-5%. Đồng thời, FED cũng đưa ra dự báo mức lãi suất đỉnh sẽ là 5%-5.25% và sẽ bắt đầu chu kỳ hạ lãi suất từ năm 2024.
- Tại châu Âu, ngày 16/3 ECB tiếp tục nâng lãi suất 0.5%. Lạm phát tổng thể tại châu Âu vẫn duy trì đà đi xuống kể từ khi tạo đỉnh trong tháng 10/2022 (+8.5% YoY trong tháng 2/2023), tuy nhiên lạm phát lõi tại đây vẫn đang trên đà tăng (lạm phát lõi tháng 2/2023 +5.6% YoY). Quan điểm điều hành CSTT của ECB vẫn là đưa lạm phát về mức 2% và sẽ điều chỉnh mức thắt chặt theo các chỉ số kinh tế hàng tháng.
- Tại Anh, BoE cũng tiếp tục tăng lãi suất 0.25% ngày 23/03/2023. Lạm phát tại Anh có dấu hiệu tạo đỉnh từ tháng 10/2022, tuy nhiên lại ghi nhận tăng mạnh trở lại trong tháng 2/2023 (+10.4% YoY). Quan điểm điều hành CSTT của BoE là đưa lạm phát về mức 2%.
- Tại Nga, CBR vẫn giữ lãi suất điều hành ở mức 7.5% từ tháng 9/2022 đến nay. Hiện tại, lạm phát tại Nga vẫn đang ở mức cao nhưng duy trì xu hướng đi xuống kể từ tháng 5/2022 (lạm phát tháng 2/2023 +11% YoY, giảm từ mức 11.8% của tháng 1/2023). Tuy nhiên, CBR vẫn giữ quan điểm điều hành về việc điều hành CSTT.
- Tại Trung Quốc, CSTT vẫn duy trì nới lỏng: ban hành các gói tín dụng ưu đãi, giữ lãi suất cho vay kỳ hạn 1 năm ở mức 3.65%, cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc (RRR) 0.25% từ ngày 27/03/2023 với tất cả các ngân hàng, ngoại trừ các ngân hàng đã thực hiện tỷ lệ dự trữ bắt buộc 5%. Định hướng điều hành CSTT của Trung Quốc trong năm 2023 vẫn là nới lỏng để hỗ trợ nền kinh tế. Sau khi mở cửa trở lại vào năm 2023, nền kinh tế nước này có hồi phục tuy nhiên không đồng đều. Dù lĩnh vực tiêu dùng trong nước vẫn tăng trưởng và đầu tư cơ sở hạ tầng được thúc đẩy, tuy nhiên lĩnh vực bất động sản còn yếu, tương tự với XNK do nhu cầu tiêu thụ toàn cầu giảm.

• **Tại khu vực Asean 5:**

Đối với khu vực ASEAN 5, các NHTW tại đây vẫn duy trì trạng thái thắt chặt CSTT theo các nền kinh tế lớn. Tuy nhiên, khi các nền kinh tế lớn, đặc biệt là Mỹ bắt đầu có sự giảm bớt tốc độ nâng lãi suất cũng là động lực để khu vực ASEAN 5 phần nào giảm tốc trong cuộc đua thắt chặt CSTT.

Theo dự báo của các tổ chức tài chính:

- Trung Quốc sẽ tiếp tục duy trì lãi suất ở mức thấp
- Nga sẽ tiếp tục giảm lãi suất từ năm sau
- Các nước khác vẫn tiếp tục lộ trình tăng lãi suất

Bảng 3: Dự báo lãi suất điều hành của các nước

Quốc gia/Khu vực	Q1 23				Q2 23				Q3 23				Q4 23				Q1 24			
	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High
Mỹ	4.5	4.98	5	5.25	4.5	5.31	5.25	5.75	4.25	5.32	5.25	6	4.25	5.2	5.25	6	3	4.83	5	6.25
Trung Quốc	4.1	4.32	4.35	4.35	4.1	4.32	4.35	4.35	3.85	4.29	4.35	4.35	3.85	4.29	4.35	4.35	3.85	4.27	4.35	4.35
EU	3.5	3.5	3.5	3.5	3.75	4.04	4	4.5	3.75	4.08	4	4.75	3.5	4.08	4	4.75	3.25	4.01	4	4.75
Anh	4	4.24	4.25	4.5	4	4.32	4.25	4.75	4	4.33	4.25	4.75	3.5	4.24	4.25	5	3.25	4.07	4.25	5
Nga	7.25	7.52	7.5	8	7	7.58	7.63	8.25	6.5	7.56	7.5	8.25	6.5	7.5	7.5	8.75	6	7.18	7.25	9
ASEAN 5																				
Indonesia	5.75	5.79	5.75	6	5.75	5.81	5.75	6.25	5.5	5.81	5.75	6.5	5.25	5.75	5.75	6.5	4.5	5.5	5.5	6.25
Thailand	1.5	1.73	1.75	1.75	1.5	1.85	1.75	2	1.5	1.95	1.88	2.5	1.5	1.94	1.75	2.5	1.5	2.02	2	2.5
Malaysia	2.75	2.85	2.75	3.25	2.75	2.97	3	3.25	2.75	3	3	3.5	2.75	3	3	3.5	2.5	2.98	3	3.5
Philippines	5.75	6.09	6	6.5	5.75	6.19	6	6.75	5.75	6.16	6	6.75	5	5.96	6	6.75	4.5	5.67	5.5	6.75
Vietnam	6	6.23	6	7	5	6.17	6	7	5	6.17	6	7	5	6.42	6.25	7.5	6	6.29	6	7

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: *Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý 1/2023*

3. Tác động lên Việt Nam

Nhằm hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước ngắn hạn, NHNN (SBV) đã hạ lãi suất tái chiết khấu 1% từ mức 4.5% xuống 3.5%, có hiệu lực từ ngày 15/3/2023. SBV cũng bắt đầu liên tục bơm tiền trên thị trường mở hai tuần trở lại đây (cụ thể, SBV bơm ròng 52.5 nghìn tỷ đồng trong tuần 11, và không phát hành thêm tín phiếu trong tuần 12). Bên cạnh đó, SBV vẫn duy trì mua ngoại tệ kể từ tháng 01/2023. Những điều chỉnh đã có ảnh hưởng đáng kể lên TT2. Thanh khoản hệ thống ngân hàng dồi dào kéo theo lãi suất qua đêm giảm nhanh về mức 1.5% (mức thấp nhất kể từ tháng 7/2022) và không còn NH nào trúng thầu trên thị trường OMO. Lãi suất trên TT1 cũng đã giảm theo trên TT1 ở kỳ hạn trên 6 tháng và cần thời gian để có hiệu ứng rõ rệt hơn.

Lạm phát tháng 02/2023 hạ nhiệt (CPI tháng 02/2023 +4.31% YoY, giảm từ mức +4.89% YoY), đã tạo điều kiện cho SBV điều chỉnh hạ lãi suất trong bối cảnh còn nhiều biến động bất định từ thị trường tài chính thế giới. Sau khi thay đổi chính sách tiền tệ, tỷ giá vẫn duy trì ở mức ổn định (tính đến 23/3/2023, tỷ giá VND/USD tăng 3.04% so với cuối năm 2021, giảm từ mức 4.23% cuối tháng 2/2023).

SBV đã đi trước đón đầu và rất nỗ lực trong hạ mặt bằng lãi suất hỗ trợ nền kinh tế. Thời điểm hiện tại là khoảng dừng để theo dõi hiệu quả chính sách. Nếu mặt trận tỷ giá được giữ vững, thông tin lạm phát và tăng trưởng công bố cuối tháng 3 và diễn biến thị trường tài chính quốc tế sẽ là dữ liệu quan trọng để SBV tiếp tục có điều chỉnh theo hướng nới lỏng. Chính sách tác động trực tiếp lên TT1 thông qua điều chỉnh giảm lãi suất huy động ở kỳ hạn 6 tháng mang lại hiệu quả và toàn diện hơn sẽ được thị trường kỳ vọng trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

- Báo cáo tuần 12: [Link](#)

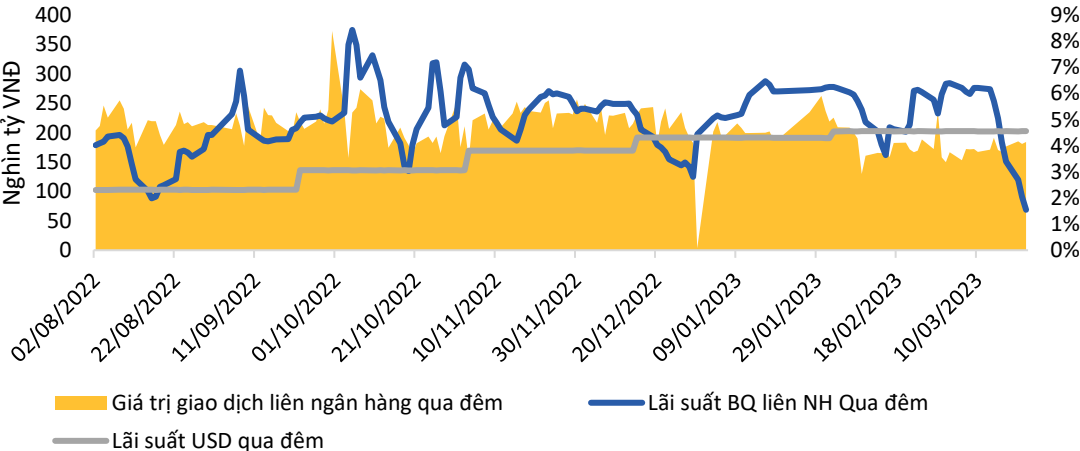
THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Giao dịch tín phiếu trên OMO:

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm ròng (tỷ VNĐ)
Tuần 5	30/1/2023	3/2/2023	82,647.67	132,186.58	49,538.91
Tuần 6	6/2/2023	10/2/2023	165,819.31	23,407.22	-142,412.09
Tuần 7	13/2/2023	17/2/2023	115,406.72	85,228.56	-30,178.16
Tuần 8	20/2/2023	24/2/2023	140,778.66	97,678.62	-43,100.04
Tuần 9	27/2/2023	3/3/2023	108,858.72	106,932.02	-1,926.70
Tuần 10	6/3/2023	10/3/2023	124,881.99	95,623.96	-29,258.03
Tuần 11	13/3/2023	17/3/2023	34,238.39	86,704.95	52,466.56
Tuần 12	20/3/2023	24/3/2023	2,118.67	215.50	-1,903.17

Nguồn: BSC Research

Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	2.10%	2.54%	2.99%	4.94%	7.86%	8.77%	9.88%
So với tuần trước	-2.80%	-2.60%	-2.28%	-1.90%	-0.33%	-0.72%	-0.00%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	183,639.33	8,135	5,192	2,585	487	284	8
So với tuần trước	4.63%	-26.07%	50.79%	-30.96%	-58.00%	6.37%	5.26%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 24/03/2023

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét: Trong tuần 12, 0 đồng giá trị tín phiếu được phát hành, ngoài ra SBV thực hiện mua 215.5 tỷ đồng giá trị giấy tờ có giá. Tổng kết lại, SBV đã hút ròng 1.90 nghìn tỷ đồng qua OMO. Lãi suất giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm giảm mạnh trong tuần 12/2023.

- Lãi suất liên ngân hàng bình quân qua đêm: 2.10%
- Khối lượng giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm: 183.64 nghìn tỷ VNĐ

PTKT VN-INDEX: *Giao dịch tích lũy trong mô hình tam giác (systematic triangle), chờ tín hiệu xác lập xu hướng*

Đồ thị ngày: Sau phiên giảm mạnh đầu tuần về dưới SMA100 trước thông tin tiêu cực quốc tế, VN-Index duy trì 4 phiên tăng điểm trở lại giữa vùng tích lũy. Áp lực bán ra tăng mạnh khi chỉ số tiến sát kênh giá giảm thiết lập từ 27/1 (cũng là cạnh trên của mô hình tam giác) qua đó hình thành cây nến doji thanh khoản cao hơn 15% so với trung bình 20 phiên. VN-Index đã vượt trên SMA100 và SMA20 nhưng vẫn nằm dưới SMA50. Các tín hiệu kỹ thuật ở mức trung bình và không có dấu hiệu phân kỳ.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI tăng nhẹ từ 48 lên 50 điểm.
- MACD vượt trên đường tín hiệu và thu hẹp mức 0. Thanh khoản giảm so tuần trước.
- VN-Index giảm dưới SMA50 và giữ trên SMA20 và SMA100.

Nhận định: VN-Index vẫn đang trong quá trình tích lũy trong mô hình tam giác với thanh khoản dưới mức trung bình. Lực cầu đỡ ở vùng hỗ trợ kênh giá dưới cũng như lực bán ở kênh giá trên duy trì trạng thái tích lũy của chỉ số. Trái với diễn biến tuần trước, VN-Index có biến động tích cực hơn, quay lại kiểm tra kênh giá trên trong phiên giao dịch cuối tuần cũng như vượt các đường MA ngắn hạn. Dù vậy thị trường vẫn chỉ vận động đi ngang trong mô hình tam giác mà khả năng vượt qua kênh giá trên để kiểm tra 1,100 điểm hoặc giảm dưới kênh giá dưới để về 980 điểm xác suất như nhau. Chỉ số cần có những phiên tạo đà để xác nhận các khả năng trên trong tuần tới.



Nguồn: BSC Research

TIN VĨ MÔ: *FED* nâng lãi suất 0.25%

VIỆT NAM:

- Chính phủ: sẽ tiếp tục chỉ đạo nghiên cứu, hoàn thiện các chính sách, giải pháp để hỗ trợ, tiếp sức đội ngũ doanh nhân, cộng đồng doanh nghiệp phát triển.
- Thủ tướng: yêu cầu các bộ ngành phấn đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư nguồn NSNN 2023 trên 95% kế hoạch được giao, NHNN báo cáo việc sửa quy định về gói hỗ trợ lãi suất 2%.
- Chính phủ: sẽ sớm có chính sách phù hợp về thuế tối thiểu toàn cầu, tạo cơ hội cho doanh nghiệp nước ngoài hoạt động thuận lợi.
- Bộ Tài chính: đang lấy ý kiến của nhân dân với đề nghị xây dựng dự án Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi) nhằm thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng sản xuất, kinh doanh.
- Bộ Tài chính: đề xuất thu hẹp phạm vi, lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN để khắc phục tình trạng dàn trải, đồng thời đẩy mạnh các giải pháp tạo thuận lợi và tạo môi trường đầu tư hấp dẫn hơn.
- Bốn ngân hàng thương mại nhà nước vừa triển khai các gói tín dụng với tổng quy mô lên tới 370,000 tỷ đồng và 500 triệu USD, với lãi suất ưu đãi thấp hơn lãi suất thông thường.
- NHNN: đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục dành vốn tín dụng cho các dự án BĐS đủ điều kiện pháp lý, có khả năng tiêu thụ sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thực về nhà ở và đảm bảo kế hoạch trả nợ.
- NHNN: yêu cầu các tổ chức tín dụng không cung cấp thông tin sai sự thật, dễ hiểu lầm về trái phiếu doanh nghiệp cho nhà đầu tư; nghiêm cấm hành vi bắt buộc khách hàng mua bảo hiểm.
- Bộ Công Thương: yêu cầu EVN khẩn trương phối hợp với chủ đầu tư điện gió, điện mặt trời chuyển tiếp để thống nhất giá điện trước ngày 31/3/2023.
- Lấy ý kiến sửa Luật Đất đai: 10 nội dung nhận được nhiều ý kiến quan tâm nhất, trong đó có: chế độ sử dụng các loại đất; quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, ...
- Tổng cục Hải quan: tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam trong nửa đầu tháng 3 tiếp tục giảm 10.8% so với cùng kỳ khiến cán cân thương mại hàng hóa thâm hụt gần 500 triệu USD chỉ trong vòng nửa tháng.
- Tổng cục Hải quan: trong 2T.2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Singapore đạt 1.49 tỷ USD, tăng 16,5% so với cùng kỳ năm 2022.

THẾ GIỚI:

- FED: nâng lãi suất 25 điểm cơ bản, đồng thời thể hiện lo ngại về cuộc khủng hoảng ngân hàng gần đây. Đáng chú ý nhất, họ báo hiệu chu kỳ nâng lãi suất đã gần kết thúc.
- Hoa Kỳ: doanh số bán nhà hiện tăng trở lại nhiều hơn dự kiến vào tháng 2 ghi nhận con số 4.58 triệu, lãi suất thế chấp và nhà ở thấp lần đầu tiên sau 11 năm.
- Bộ trưởng Tài chính Hoa Kỳ: cho biết nếu cuộc khủng hoảng ngân hàng trở nên tồi tệ hơn, chính phủ sẵn sàng cung cấp thêm bảo lãnh tiền gửi.
- Thụy Sĩ: NHTW nâng lãi suất 50 điểm cơ bản bất chấp rắc rối ở Credit Suisse, đây là đợt nâng lãi suất thứ 4 liên tiếp.
- Thụy Sĩ: tiền gửi không kỳ hạn của NH Quốc gia đã tăng 4,3 tỷ franc vào tuần trước, cho thấy Credit Suisse đã sử dụng thanh khoản của NHTW. Các hợp đồng hoán đổi nợ xấu (CDS) 5 năm của UBS đạt 180 bps, mức cao nhất trong một thập kỷ.
- Anh: lạm phát bất ngờ tăng 10.4% trong T2.2023, ngắt mạch 3 tháng hạ nhiệt liên tiếp. Yếu tố chính góp phần khiến CPI tăng mạnh là chi phí nhà hàng, cà phê, thực phẩm và quần áo.
- Eurozone: XK T1.2023 giảm 1.1%, NNK giảm 1.8% dẫn đến sự thu hẹp của cán cân thương mại T1.2023 -11.3 tỷ euro.
- EU: nợ của các công ty start up công nghệ tăng gấp đôi, khiến họ ngày càng bị phụ thuộc vào nguồn tài chính và có thể khó vay vốn hơn sau sự sụp đổ của SVB.
- Đức: PPI tháng 2 tăng 0.3%, con số dự kiến là -0.5%, con số trước đó là -1%.
- Canada: CPI tháng 2 tăng 5.2%, thấp hơn mức 5.4% dự kiến. Trong đó, giá lương thực tăng 10.6% svck năm ngoái.
- Hong Kong: NHTW tăng lãi suất 25bps sau quyết định chính sách của FOMC.
- Nhật Bản: PMI sản xuất tháng 3 là 48.6, tăng so với con số 47.7 trước đó.
- Nhật Bản: CPI không bao gồm tác động của thực phẩm tươi sống và năng lượng trong tháng 2 tăng 3,5% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt mức cao mới kể từ T1.1982.
- Ba đại diện của OPEC cho biết: bất chấp giá dầu giảm, OPEC+ có thể tiếp tục cắt giảm sản lượng 2 triệu thùng mỗi ngày cho đến cuối năm 2023.

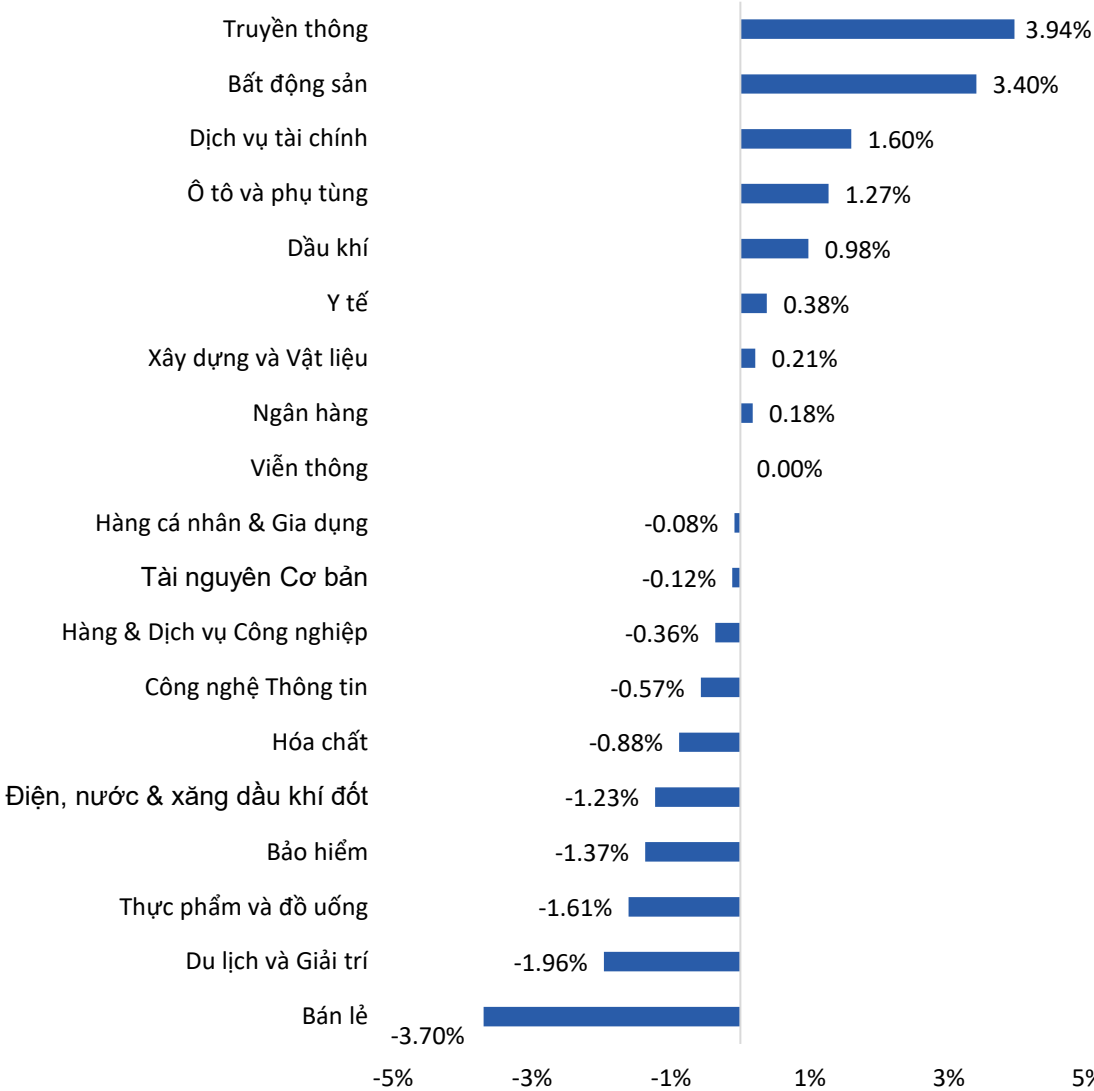
THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Diễn biến lãi suất trên thị trường tiền tệ và giao dịch của khối ngoại
- Các chỉ số kinh tế vĩ mô tháng 3, trong đó có GDP quý I
- 27/3, Cung tiền M3 và các khoản vay cá nhân ECB. 28/3, CPI lõi Nhật; Cán cân XNK và chỉ số niềm tin tiêu dùng Hoa Kỳ. 29/3, CPI Australia; Doanh thu nhà qua sử dụng và Dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 30/3, CPI Đức; Đơn xin trợ cấp thất nghiệp, GDP công bố lần cuối của Hoa Kỳ. 31/3, PMI Trung Quốc; CPI và tỷ lệ thất nghiệp EU; GDP Canada.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng	CP tiêu biểu		
Truyền thông	1.28%	3.94%	4.53%	YEG	-5.66%	
Bất động sản	1.48%	3.40%	5.46%	VHM	13.03%	KDH -0.56%
Dịch vụ tài chính	2.58%	1.60%	5.13%	SSI	0.74%	HCM 3.16%
Ô tô và phụ tùng	-0.01%	1.27%	-1.20%	VEA	-0.53%	0 0.00%
Dầu khí	3.72%	0.98%	-3.26%	PLX	2.68%	GAS -1.25%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	69.26	-1.00%	3.48%	-6.65%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/bbl.	74.99	-1.21%	2.77%	-6.79%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USd/gal.	258.85	-0.67%	3.48%	1.50%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/oz.	1,978.21	-0.76%	-0.55%	8.37%	PNJ	
Bạc	USD/oz.	23.23	0.53%	2.77%	7.99%		PNJ
Đậu tương	USd/bu.	1,428.25	0.62%	-3.27%	-6.94%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USd/bu.	688.50	4.00%	-3.10%	-8.20%		AFX
Sữa	USD/cwt	19.93	0.86%	3.96%	11.34%	VNM, GTN, QNS	KDC
Cao su	JPY/kg	204.00	-0.05%	-1.88%	-8.40%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	USd/lb.	20.82	-0.34%	0.73%	4.62%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USd/lb.	179.25	2.84%	1.50%	-7.29%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/MT	8,921.50	-1.21%	3.98%	-2.09%	MSN, ACM, BGM	CAV, SAM, TGP, VTH
Thép	CNY/MT	4,085.00	-0.97%	-3.50%	-3.77%	PC1, CTD, HBC	HSG, HPG, NKG
Nhôm	USD/MT	2,337.00	0.47%	2.77%	-3.35%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	855.00	-1.04%	-4.89%	-6.35%		HPG
Than đá	USD/MT	193.35	5.60%	7.96%	-3.49%	HLC, NBC, TNT, THT	HT1, BCC, PPC, POW
Thép HRC	CNY/MT	615.09	-1.70%	-2.63%	-1.30%	PC1, CTD, HBC	HSG, HPG, NKG



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% tăng	Điểm số
VHM	13.03%	6.17
VPB	7.36%	2.45
KDC	12.29%	0.46
MBB	1.72%	0.34
PLX	2.68%	0.31
VNM	0.67%	0.26
LPB	4.03%	0.26
NVL	3.48%	0.20
SHB	2.44%	0.19
VCI	5.43%	0.17
Tổng		10.80

Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% giảm	Điểm số
MSN	-6.59%	-1.96
BID	-1.62%	-0.95
SAB	-2.19%	-0.68
GAS	-1.25%	-0.62
CTG	-1.72%	-0.60
MWG	-3.68%	-0.53
VJC	-2.48%	-0.37
TPB	-3.51%	-0.32
HDB	-2.43%	-0.29
SSB	-1.71%	-0.28
Tổng		-6.60

Khối ngoại mua ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
VHM	275.46	#N/A N/A
HPG	93.49	23.38
VCI	90.67	24.67
DCM	67.24	11.22
POW	64.70	7.66
KDH	55.29	37.00
VRE	52.71	33.00
HSG	49.69	15.79
VJC	42.65	17.50
KDC	37.36	24.55
Tổng	829.26	

Khối ngoại bán ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
MSN	-117.40	30.72
PLX	-103.63	17.83
CTG	-69.90	28.13
PDR	-55.29	2.96
PVD	-42.59	23.19
VND	-41.03	#N/A N/A
FUEVFN	-40.92	
HDB	-31.86	18.92
FUESSVFL	-29.06	
VPB	-28.78	17.64
Tổng	-560.46	

Vận động cổ phiếu VN30			
POW	106.1262	103.1664	23.83%
PLX	111.9545	103.1044	14.67%
VIB	106.1723	102.225	15.23%
BID	114.4922	100.1459	18.01%
HPG	107.955	102.0711	7.94%
TPB	104.7071	102.9555	15.97%
HDB	103.9608	102.5385	13.17%
SSI	105.1944	101.5593	7.07%
KDH	99.99825	101.5358	-0.93%
PDR	48.32991	108.2981	-9.19%
NVL	34.26749	106.2363	-23.23%
MWG	86.87333	100.0248	-11.54%
TCB	98.67502	101.4763	-4.51%
GVR	94.89927	104.5615	7.25%
VNM	100.4015	95.56605	-1.45%
BVH	101.656	99.52534	4.08%
FPT	103.108	98.88796	1.81%
VRE	103.5474	98.19371	12.50%
CTG	109.1171	98.00142	4.59%
SAB	103.2968	99.50327	13.11%
ACB	108.1271	99.9964	12.10%
VCB	112.8963	99.87041	11.25%
VPB	103.783	99.14709	14.63%
STB	115.2726	99.74856	7.05%
VHM	93.01656	96.13037	0.00%
VJC	97.96177	97.78403	-4.58%
MSN	96.27593	95.60664	-16.13%
VIC	94.3009	97.2741	-0.93%
MBB	99.58755	99.9436	-1.39%
GAS	98.38889	98.53517	0.89%

Hồi
phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích
cực

JdK RS-Momentum

Tiêu
cực

JdK RS-Ratio

Suy
yếu

Nguồn: Bloomberg

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link
VCB	Ngân hàng	89	-1.87%	0.85	18,312.78	2.45	7,311.00	12.17	105,000	23.59%	Link
BID	Ngân hàng	45.55	-0.76%	1.02	10,018.08	0.73	4,208.00	10.82	54,578	17.28%	Link
CTG	Ngân hàng	28.5	-0.70%	1.21	5,954.95	3.15	-			28.09%	Link
VPB	Ngân hàng	21.15	0.48%	1.16	6,173.23	17.98	-			17.64%	Link
ACB	Ngân hàng	24.55	0.20%	1.13	3,605.04	1.80	4,640.00	5.29	26,000	30.00%	Link
MBB	Ngân hàng	17.75	2.01%	1.10	3,499.05	12.63	4,603.00	3.86	24,600	23.23%	Link
STB	Ngân hàng	25.05	0.20%	1.38	2,053.25	17.74	4,880.00	5.13	31,200	29.17%	Link
SSI	Chứng khoán	20.45	0.49%	1.75	1,332.93	16.61	N/A			42.84%	Link
GVR	BĐS KCN	14.8	2.07%	1.81	2,573.91	1.60	1,217.00	12.16	19,100	0.55%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	20.4	0.00%	1.00	5,157.46	12.16	1,916.00	10.65	25,000	23.42%	Link
HSG	Vật liệu xây dựng	15.9	-0.63%	2.07	413.44	6.53	1,896.00	8.39	18,500	10.63%	Link
VHM	BĐS	49	2.08%	0.88	9,276.70	5.55	5,227.00	9.37	68,300	23.92%	Link
VRE	BĐS	29	-0.17%	0.40	2,889.80	1.68	1,576.00	18.56	31,800	32.47%	Link
NLG	BĐS	24.9	6.87%	1.48	415.81	2.53	2,557.00	9.74	38,700	44.94%	Link
DPM	Phân bón	33.7	-0.74%	1.50	573.39	1.19	14,120.00	2.39	42,000	18.41%	Link
GAS	Dầu khí	102.4	-0.10%	0.75	8,521.24	1.12	6,793.00	15.07	122,300	3.01%	Link
PLX	Dầu khí	36.35	1.39%	0.80	2,008.09	1.66	2,625.00	13.85	42,000	18.11%	Link
BSR	Dầu khí	15.2	0.66%	1.60	2,049.03	3.74	2,292.00	6.63	18,400	41.13%	Link
PVS	Dầu khí	25.2	1.61%	1.30	523.68	4.38	1,340.00	18.81	31,100	20.38%	Link
PVT	Dầu khí	20.5	0.49%	1.26	288.47	1.26	2,929.00	7.00	24,300	18.25%	Link
POW	Tiện ích	13.25	0.38%	1.16	1,349.12	3.06	993.00	13.34	13,000	6.25%	Link
REE	Tiện ích	67.5	0.60%	0.77	1,043.03	0.44	7,698.00	8.77	85,000	49.00%	Link
VNM	Tiêu dùng	75	-0.40%	0.44	6,815.07	3.05	3,895.00	19.26	87,600	55.81%	Link
MSN	Tiêu dùng	78	-1.27%	1.20	4,828.28	4.64	2,605.00	29.94	96,000	30.59%	Link
MWG	Bán lẻ	37.95	0.40%	1.26	2,414.57	2.85	3,456.00	10.98	55,200	49.00%	Link
PNJ	Bán lẻ	79	0.64%	0.76	1,126.61	0.48	7,475.00	10.57	95,000	49.00%	Link
FRT	Bán lẻ	65	1.72%	1.34	334.81	2.32	2,965.00	21.92	77,100	29.02%	Link
VHC	Thủy sản	55	-1.26%	1.20	438.51	0.47	12,800.00	4.30	67,500	30.47%	Link
GMD	Logistics	49.8	-0.80%	0.72	652.55	0.53	7,059.00	7.05	57,000	48.84%	Link
FPT	Công nghệ	78.6	0.77%	0.79	3,748.97	1.25	5,901.00	13.32	91,900	49.00%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
TCB	Ngân hàng	26.45	0.95%	1.35	4,044.82	2.26	5,736.77	4.61	0.83	22.45%	19.71%
BVH	Bảo hiểm	48.5	-0.82%	0.95	1,565.33	0.63	2,059.41	23.55	1.77	27.42%	7.35%
VND	Chứng khoán	15.3	0.99%	2.07	810.12	18.38	1,002.73	15.26	1.28		10.03%
FTS	Chứng khoán	21.65	-1.59%	2.20	183.61	2.67	1,672.19	12.95	1.26	25.38%	10.05%
CII	Xây dựng	14.5	0.35%	1.77	159.01	1.97	3,002.59	4.83	0.67	9.13%	14.25%
CTD	Xây dựng	39.4	-1.50%	1.77	126.52	1.16	280.95	140.24	0.35	49.13%	0.25%
HBC	Xây dựng	7.93	1.02%	1.91	94.52	0.49	(4,167.68)		0.83	15.67%	-36.07%
LCG	Xây dựng	12.5	0.00%	1.99	103.07	4.16	1,043.77	11.98	0.94	3.13%	7.97%
BCM	KCN	82	0.12%	0.89	3,690.00	0.33	1,305.85	62.79	5.03	2.79%	9.90%
IDC	KCN	39.1	2.09%	1.64	561.00	5.37	6,831.04	5.72	2.42	1.05%	50.08%
VGC	KCN	32.25	2.22%	1.50	628.66	0.73	3,854.55	8.37	1.90	5.07%	23.49%
VCS	Vật liệu	49.6	0.61%	0.84	345.04	0.07	6,671.38	7.43	1.63	3.06%	23.58%
HT1	Vật liệu	15	-1.62%	1.43	252.18	0.93	675.12	22.51	1.14	3.38%	5.00%
BMP	Vật liệu	57.5	-1.03%	0.74	204.65	0.33	8,505.00	6.76	1.79	85.44%	28.32%
NKG	Vật liệu	15.9	0.00%	2.24	182.01	5.47	(253.38)		0.78	12.53%	-1.20%
PTB	Vật liệu	40.35	0.25%	0.99	119.36	0.24	7,158.40	5.64	1.02	13.35%	19.45%
NVL	BĐS	11.9	6.73%	0.95	1,008.97	15.53	1,167.00	10.20	0.62	6.02%	6.24%
DIG	BĐS	12.75	2.00%	2.43	338.07	10.53	250.19	50.96	1.03	5.62%	2.03%
IJC	BĐS	12.75	1.59%	2.05	139.60	1.53	1,913.91	6.66	0.84	5.96%	13.47%
SCR	BĐS	6.66	2.46%	1.90	114.57	1.58	126.79	52.53	0.54	0.41%	1.03%
VEA	Ô tô	37.8	-0.26%	0.51	2,183.85	0.05	4,320.00	8.75	2.14	5.05%	23.66%
DCM	Phân bón	24.25	-2.02%	1.40	558.17	3.25	7,701.51	3.15	1.21	11.25%	45.23%
PVD	Dầu khí	20.05	0.25%	1.50	484.58	2.57	(0.01)		0.80	23.31%	-0.71%
PLC	Dầu khí	33.1	0.61%	1.78	116.28	0.99	1,649.38	20.07	2.15	1.25%	10.18%
DRC	Săm & Lốp xe	21.95	0.23%	1.28	113.37	0.05	2,586.06	8.49	1.37	8.43%	16.68%
GEX	Tiện ích	12.3	1.23%	1.82	455.37	3.57	432.99	28.41	0.87	12.01%	3.06%
NT2	Tiện ích	28	-0.88%	0.75	350.46	0.39	2,991.99	9.36	1.75	15.87%	19.47%
VSH	Tiện ích	38	0.00%	0.72	390.31	0.06	5,353.51	7.10	1.79	11.70%	27.99%
HDG	Tiện ích	29.6	1.89%	1.47	314.80	0.58	4,598.65	6.44	1.31	20.36%	22.70%
PC1	Tiện ích	27.5	0.00%	1.23	323.34	0.98	1,664.26	16.52	1.46	7.61%	9.17%

DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
HND	Tiện ích	13.7	0.00%	0.50	297.83	0.01	1,094.00	12.52	1.08	0.01%	8.72%
QTP	Tiện ích	14.6	0.00%	0.64	285.65	0.08	1,698.00	8.60	1.07	0.95%	12.39%
GEG	Tiện ích	14.1	0.36%	1.05	197.36	0.24	1,193.15	11.82	1.25	46.44%	8.08%
PPC	Tiện ích	13.75	-4.18%	0.66	191.67	0.64	1,550.79	8.87	0.85	13.03%	9.92%
OIL	Tiện ích	8.7	2.35%	1.49	391.21	0.17	493.00	17.65	0.88	6.11%	5.04%
DHC		39.85	1.92%	0.61	139.46	0.24	4,670.05	8.53	1.83	35.03%	21.95%
SAB	F&B, Bán lẻ	187.8	-0.11%	0.19	5,236.20	1.07	8,005.96	23.46	5.20	62.63%	23.55%
QNS	F&B, Bán lẻ	38	-1.55%	0.48	589.73	0.19	4,226.00	8.99	1.53	19.47%	17.50%
DBC	F&B, Bán lẻ	13.7	0.74%	1.97	144.15	1.20	620.63	22.07	0.69	5.88%	3.17%
PET	F&B, Bán lẻ	20.2	0.50%	2.31	86.79	0.24	1,582.13	12.77	1.07		7.42%
HAG	F&B, Bán lẻ	7.3	0.55%	1.39	294.35	1.48	1,251.62	5.83	1.34	2.79%	24.79%
ANV	Thủy sản	30.95	2.48%	1.62	179.14	2.10	5,299.00	5.84	1.37	6.53%	25.82%
VJC	Logistics	106	0.47%	0.19	2,500.83	1.31	(4,009.84)		4.04	17.48%	-13.99%
HVN	Logistics	12.95	-0.38%	1.15	1,246.80	0.41	(4,719.67)			5.92%	
SCS	Logistics	67	-0.59%	0.29	273.47	0.14	6,505.37	10.30	4.62	29.66%	48.10%
VSC	Logistics	29.15	0.52%	0.43	153.70	0.22	2,591.69	11.25	1.27	3.03%	12.92%
VTP	Logistics	26.5	0.76%	0.96	130.40	0.12	2,251.90	11.77	2.26	14.71%	20.12%
HAH	Logistics	32.4	2.05%	1.01	99.09	0.80	10,224.47	3.17	0.99	9.90%	40.11%
CTR	Công nghệ	55.9	0.18%	1.22	278.01	0.13	3,884.59	14.39	3.93	10.84%	30.25%
TNG	Dệt may	17.2	0.00%	1.70	78.61	0.94	2,834.59	6.07	1.17	12.98%	17.94%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký